

Số: ~~5472~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày ~~07~~ tháng ~~12~~ năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Kế hoạch Phát triển sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu
thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố về một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 07/07/2020 của HĐND Thành phố quy định một số nội dung và mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND Thành phố về việc ban hành danh mục các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và tiêu chí sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của thành phố Hà Nội.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 455/TTr-SNN ngày 24/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kế hoạch Phát triển sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã và các sở, ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố; Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh thành phố Hà Nội, Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *rd*

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP V.T.Anh, KT, TKBT;
- Lưu: VT, KT. *At*

4576 - 13

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *rs*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *At*



Nguyễn Văn Sửu

KẾ HOẠCH

**Phát triển sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu thành phố
Hà Nội giai đoạn 2021-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~5472~~⁵⁴⁷¹/QĐ-UBND ngày 07/12/2020
của UBND thành phố Hà Nội)*

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch phát triển sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025, như sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành và phát triển các vùng phát triển các vùng sản xuất chuỗi hàng hóa theo hướng an toàn, VietGAP, GlobalGAP đáp ứng yêu cầu tiêu dùng của Thành phố và xuất khẩu, góp phần tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp Hà Nội theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phát triển trồng mới, trồng thay thế diện tích chuỗi đến năm 2025 là 450 ha (cây chuối tây, cây chuối tiêu, chuối William,...); phân đấu duy trì diện tích chuỗi ổn định 3.200ha. Phân đấu xuất khẩu đạt 20-30% sản lượng chuỗi hàng năm.

- Đào tạo, tập huấn cho 3.950 người trong đó: Đào tạo 450 cán bộ, nông dân tiêu biểu, 3.500 nông dân tham gia về quản lý, kỹ thuật trồng và chăm sóc chuối.

- Áp dụng quy trình sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm để nâng cao năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Xây dựng 02 - 04 cơ sở phát triển sản xuất chuỗi gắn với tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng và duy trì được từ 03 nhãn hiệu chuối tập thể.

- Đến năm 2025 cấp 01-02 mã OTAS (mã số toàn cầu truy xuất nguồn gốc) cho các vùng sản xuất chuỗi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

- Phân đấu 60-80% vùng trồng chuối đạt Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

II. Nội dung Kế hoạch

1. Đào tạo kỹ thuật, tập huấn, học tập trao đổi kinh nghiệm

a) Tổ chức đào tạo cho 450 học viên, bao gồm các nông dân sản xuất tiêu

biểu, thành viên đại diện của các hợp tác xã, doanh nghiệp kinh doanh, cơ sở chế biến tiêu thụ về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, tiêu thụ; sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

b) Tổ chức tập huấn cho 3.500 nông dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc chuối, thu hoạch, sơ chế, bảo quản chuối.

c) Học tập trao đổi kinh nghiệm: Tổ chức mỗi 05 đoàn (mỗi năm 01 đoàn) cán bộ đi công tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm tại các địa phương điển hình về sản xuất, tiêu thụ chuối.

2. Hỗ trợ sản xuất

- Xác định, lựa chọn vùng trồng chuối tại các huyện (phân tích mẫu bệnh ở đất, các bộ phận của cây chuối).

- Hỗ trợ trồng mới 450 ha chuối sử dụng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt tại một số vùng trồng chuối tập trung tại Hà Nội.

- Hỗ trợ hệ thống tưới nước cho 450 ha chuối.

- Thí điểm sử dụng hệ thống dòng dọc để vận chuyển chuối tại 07 huyện, thị xã.

- Ứng dụng đồng bộ giải pháp kỹ thuật sản xuất chuối theo tiêu chuẩn xuất khẩu với quy mô 30 ha.

- Cấp mã vùng trồng trên hệ thống/tiêu chuẩn OTAS.

- Hỗ trợ sơ chế, đóng gói và bảo quản chuối cho 02 cơ sở.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; Hỗ trợ cơ sở sản xuất tham gia vào chuỗi liên kết (*bao gồm: chi phí giám sát và cấp giấy chứng nhận sản phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam; chi phí quản lý giám sát, truy xuất nguồn gốc: E-GAP; chi phí hỗ trợ cấp mã số vùng trồng, ...*); Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại; Hỗ trợ hội nghị; đào tạo, tập huấn cho các tác nhân tham gia.

3. Thông tin tuyên truyền, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng nhãn hiệu

- Viết 10 bài báo, đăng trên các báo của Trung ương và Hà Nội về kết quả sản xuất, tiêu thụ chuối.

- Xây dựng 05 phóng sự, phát trên Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội về kết quả sản xuất, tiêu thụ chuối.

- Tổ chức hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết về Kế hoạch phát triển sản xuất, tiêu thụ chuối thành phố Hà Nội theo tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Xây dựng và duy trì 03 nhãn hiệu tập thể chuối cho các huyện.

- Tổ chức 01 hội thi tìm hiểu về sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ chuối.

- Tham gia hội trợ trong nước và quốc tế để giới thiệu sản phẩm chuỗi tiêu biểu của Hà Nội.

III. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 - 2025.

IV. Dự kiến kinh phí

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện kế hoạch là: 276.910.700.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi sáu tỷ, chín trăm mười triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn*). Trong đó:

+ Ngân sách Thành phố: 98.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ, sáu trăm nghìn đồng chẵn*), chiếm 35,6%.

+ Kinh phí của các tổ chức, cá nhân đối ứng: 178.310.700.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tám tỷ, ba trăm mười triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn*), chiếm 64,4%.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

V. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác số liệu, nội dung trình duyệt Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm trong việc tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, không để xảy ra thất thoát ngân sách của Nhà nước, không trùng lặp với các nội dung, nhiệm vụ được giao và thực hiện hỗ trợ đảm bảo đúng chế độ, chính sách, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp kết quả thực hiện, tham mưu báo cáo UBND Thành phố theo quy định.

2. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của Thành phố, chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan thống nhất tham mưu, báo cáo UBND Thành phố cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các sở, ngành liên quan


Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch Thành phố và các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật.

11/2/2021 10:00/11

Handwritten mark

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, đơn vị liên quan trình tổ chức thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã và các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức, triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật./ 

PHỤ LỤC I

Tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số ~~5472~~ /QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	KP thực hiện	Vốn đối ứng	Kinh phí ngân sách hỗ trợ	Phân kỳ				
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
I	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật; Học tập trao đổi kinh nghiệm			4.809.750		4.809.750	890.700	890.700	1.009.450	1.128.200	890.700
1	Đào tạo chuyên sâu cho cán bộ xã, HTX, nông dân tiêu biểu	Lớp	15	1.936.500		1.936.500	387.300	387.300	387.300	387.300	387.300
2	Tập huấn kỹ thuật	Lớp	65	1.543.750		1.543.750	237.500	237.500	356.250	475.000	237.500
3	Học tập trao đổi kinh nghiệm	Đoàn	5	1.329.500		1.329.500	265.900	265.900	265.900	265.900	265.900
II	Hỗ trợ sản xuất			265.994.090	178.310.700	87.683.390	10.399.480	19.033.790	21.691.030	25.620.250	10.938.840
1	Xác định vùng trồng	Vùng		562.500		562.500	375.000			187.500	
2	Trồng mới chuỗi	Ha	450	145.828.410	116.975.950	28.852.460	3.170.600	5.390.020	6.341.200	9.511.800	4.438.840
3	Hỗ trợ vật tư thiết bị hệ thống tưới	Ha	450	66.750.000	33.375.000	33.375.000	3.375.000	6.000.000	7.500.000	11.250.000	5.250.000
4	Thí điểm sử dụng cơ giới hóa trong thu hoạch chuỗi	Huyện	7	17.500.000	8.750.000	8.750.000	1.250.000	2.500.000	2.500.000	1.250.000	1.250.000
5	Ứng dụng đồng bộ giải pháp kỹ thuật sản xuất chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu	Ha	30	14.171.460	9.903.000	4.268.460	1.422.820	1.422.820	1.422.820		

Vol

AB

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	KP thực hiện	Vốn đối ứng	Kinh phí ngân sách hỗ trợ	Phân kỳ				
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
6	Cấp mã vùng trồng trên hệ thống/tiêu chuẩn OTAS phục vụ nội tiêu và xuất khẩu	Mã vùng	2	1.012.120		1.012.120	506.060		506.060		
7	Hỗ trợ sơ chế, đóng gói và bảo quản chuỗi	Cơ sở	2	1.200.000	600.000	600.000	300.000	300.000			
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm			18.969.600	8.706.750	10.262.850		3.420.950	3.420.950	3.420.950	
III	Thông tin tuyên truyền; quảng bá tiêu thụ sản phẩm; xây dựng nhãn hiệu			4.363.217		4.363.217	508.750	448.450	2.189.017	325.000	892.000
1	Viết báo đăng trên báo Trung ương, Hà Nội về kết quả sản xuất	Bài	10	150.000		150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2	Xây dựng phóng sự phát trên đài phát thanh Truyền hình Hà Nội về kết quả sản xuất, tiêu thụ chuỗi	Phóng sự	5	225.000		225.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
3	Hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch	Hội nghị	1	60.300		60.300	60.300				
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết kế hoạch phát triển sản xuất chuỗi	Hội nghị	2	704.000		704.000			352.000		352.000
5	Xây dựng nhãn hiệu; duy trì phát triển nhãn	Hội nghị	3	370.350		370.350	123.450	123.450	123.450		

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	KP thực hiện	Vốn đối ứng	Kinh phí ngân sách hỗ trợ	Phân kỳ				
							Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	hiệu tập thể										
6	Hội thi tìm hiểu khoa học kỹ thuật về sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ chuỗi	Hội thi	1	1.388.567		1.388.567			1.388.567		
7	Tham gia hội chợ	Hội thi	5	1.250.000		1.250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
8	Đánh giá hiệu quả của kế hoạch phát triển chuỗi theo tiêu chuẩn xuất khẩu thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025			215.000		215.000					215.000
VI	Kinh phí triển khai			17.743.643		1.743.643	201.070	327.060	410.503	426.550	378.460
TỔNG CỘNG				276.910.700	178.310.700	98.600.000	12.000.000	20.700.000	25.300.000	27.500.000	13.100.000

PHỤ LỤC II:**Hiện trạng diện tích, sản lượng chuối của thành phố Hà Nội và một số huyện trọng điểm giai đoạn 2015 - 2019***(Kèm theo Quyết định số ~~542~~ 542/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Thành phố	3.342,39	77.366,67	3.266,89	77.049,87	3.285,70	78.604,94	3.305,01	73.664,36	3.294,39	74.194,88
1	Huyện Ba Vì	314,00	8.641,28	362,00	10.356,82	398,00	11.323,10	528,00	15.090,24	621,00	17.909,64
2	Huyện Đan Phượng	195,00	5.233,80	238,00	6.559,28	277,00	7.783,70	281,00	7.910,15	261,10	7.415,24
3	Huyện Phúc Thọ	243,40	6.430,63	247,50	6.655,28	251,30	6.950,96	224,80	6.301,14	243,30	6.951,08
4	Huyện Mê Linh	250,00	5.292,00	280,00	6.720,00	285,00	7.105,00	305,00	9.213,00	313,40	8.364,80
5	Huyện Gia Lâm	386,55	10.672,65	392,40	10.057,09	398,62	11.366,56	402,44	10.931,88	406,94	10.930,41
6	Huyện Sóc Sơn	86,00	2.374,46	94,00	2.643,09	98,00	2.819,07	110,00	2.988,04	120,00	3.282,60
7	Huyện Thường Tín	50,00	1.290,00	60,00	1.593,00	66,00	1.809,72	65,00	1.829,75	58,00	1.639,08

PHỤ LỤC III:**Định hướng diện tích, sản lượng chuối của thành phố Hà Nội và một số huyện trọng điểm giai đoạn 2021 - 2025***(Kèm theo Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND thành phố Hà Nội)*

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
	Toàn Thành phố	3.200	97.500	3.200	95.200	3.200	100.800	3.200	106.400	3.200	110.600
1	Huyện Ba Vì	630	19.800	630	22.200	630	23.040	630	24.000	630	24.840
2	Huyện Đan Phượng	270	8.000	280	8.800	290	10.320	300	11.760	300	12.000
3	Huyện Phúc Thọ	245	7.920	250	9.120	270	10.200	290	11.400	300	12.000
4	Huyện Mê Linh	315	11.090	320	11.470	330	12.310	340	13.240	350	13.860
5	Huyện Gia Lâm	440	14.080	450	15.230	460	17.400	470	18.480	480	19.200
6	Huyện Sóc Sơn	80	2.760	85	2.970	90	3.220	90	3.380	100	3.930
7	Huyện Thường Tín	60	1.940	60	2.020	60	2.210	60	2.280	60	2.550
8	Các đơn vị khác	1.160	31.910	925	23.390	870	22.100	820	21.860	780	22.220

